

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **15** /2014/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **22** tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 Chính phủ về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2008 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2008 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Du lịch về kinh doanh lữ hành, chi nhánh văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, hướng dẫn du lịch và xúc tiến du lịch;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT và Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 37/TTr-SNN ngày 26/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định tạm thời mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các sở: Văn hoá Thể thao và Du lịch, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Vườn Quốc gia Hoàng Liên; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và các Ban HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Lào Cai;
- LĐ Văn phòng;
- Lưu: VT, các CV. 12



Đoàn Văn Hưởng

QUY ĐỊNH

Mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 15 /2014/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm: Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định.
2. Đối tượng được nhận ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai.
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có hoạt động liên quan đến quản lý, thực hiện chính sách dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Áp dụng thống nhất với tất cả các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
2. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và không thay thế thuế tài nguyên, phí và lệ phí hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.
3. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. *Dịch vụ du lịch* là việc cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm

đáp ứng nhu cầu của khách du lịch; kinh doanh dịch vụ du lịch là sử dụng các dịch vụ du lịch để kinh doanh sinh lợi nhuận.

2. *Tuyến du lịch* là lộ trình liên kết các khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

3. *Điểm du lịch* là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch.

4. *Sản phẩm du lịch* là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch.

5. *Cơ sở lưu trú du lịch* là cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu.

6. *Lữ hành* là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch.

7. *Môi trường rừng* bao gồm các hợp phần của hệ sinh thái rừng: Thực vật, động vật, vi sinh vật, nước, đất, không khí, cảnh quan thiên nhiên. Môi trường rừng có các giá trị sử dụng đối với nhu cầu của xã hội và con người, gọi là giá trị sử dụng của môi trường rừng, gồm: Bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu giữ các bon, du lịch, nơi cư trú và sinh sản của các loài sinh vật, gỗ và lâm sản khác.

8. *Dịch vụ môi trường rừng* là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân, bao gồm các loại dịch vụ: Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững; bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

9. *Chi trả dịch vụ môi trường rừng* là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thanh toán ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để đầu tư trồng rừng cảnh quan, tạo môi trường sinh thái phục vụ cho du lịch.

Chương II

MỨC THU, THỜI ĐIỂM, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 5. Mức thu tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Mức thu tiền dịch vụ môi trường rừng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch trên địa bàn tỉnh là 1,5% (một phẩy năm phần trăm) doanh thu của các sản phẩm du lịch thuộc Khoản 1, Điều 2 của Quy định này.

2. Số tiền thu trong kỳ bằng (=): 1,5% nhân (x) với doanh thu của các sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch trong kỳ.

3. Trường hợp trong phần doanh thu của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có phần doanh thu từ dịch vụ ăn uống, vận tải, xây dựng cơ bản và chi phí tiền sử dụng nước sinh hoạt đã bao gồm tiền dịch vụ môi trường rừng thì không phải nộp tiền dịch vụ môi trường rừng phần doanh thu và chi phí này. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có phần doanh thu từ dịch vụ ăn uống, vận tải, xây dựng cơ bản và chi phí tiền sử dụng nước sinh hoạt, tự kê khai, chịu trách nhiệm bóc tách phần doanh thu dịch vụ ăn uống, vận tải, xây dựng cơ bản, tiền sử dụng nước sinh hoạt; đồng thời có xác nhận của cơ quan thuế để làm cơ sở tính tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 6. Thời điểm thu tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ môi trường rừng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch trên địa bàn tỉnh tính từ ngày 01/01/2013.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch bắt đầu hoạt động sau ngày 01/01/2013 thì thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ môi trường rừng là ngày các tổ chức, cá nhân bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Điều 7. Quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng được sử dụng 10% trên tổng số tiền ủy thác để chi cho các hoạt động quản lý theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

2. Sử dụng 90% số tiền ủy thác dịch vụ môi trường rừng chỉ cho các chương trình, dự án hoặc hoạt động phi dự án do UBND tỉnh phê duyệt, bao gồm: Các chương trình, dự án trồng rừng cảnh quan; chi hỗ trợ kinh phí chống chặt phá rừng và sản xuất, kinh doanh, vận chuyển lâm sản trái phép; tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng; thử nghiệm ứng dụng cây lâm nghiệp mới; hỗ trợ các dự án trồng rừng; đào tạo nguồn nhân lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Ký kết hợp đồng ủy thác, kê khai, kỳ hạn thanh quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo Mẫu số 01 (ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch phải tự kê khai doanh thu và số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu kê khai, như sau:

a) Trước ngày 15/7 hàng năm, đơn vị chi trả dịch vụ môi trường rừng nộp tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 02 (*ban hành kèm theo Quyết định này*).

b) Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, đơn vị chi trả dịch vụ môi trường rừng lập bảng kê khai tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp theo Mẫu số 03 (*ban hành kèm theo Quyết định này*).

c) Chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đơn vị chi trả dịch vụ môi trường rừng lập tờ khai tự quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 04 (*Ban hành kèm theo Quyết định này*).

3. Kỳ hạn thanh toán: Việc thực hiện thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng được thực hiện theo từng quý, thời gian thanh toán chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; thời gian thanh toán quý IV của năm chậm nhất là sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

4. Chứng từ thu tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Chứng từ thu tiền DVMTR được sử dụng biên lai thu tiền theo mẫu số C38-BB (*Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính*).

b) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm cung cấp biên lai thu tiền và kèm theo thông báo xác nhận số tiền thu của các tổ chức, cá nhân đã nộp tiền dịch vụ môi trường rừng về Quỹ.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hạch toán, quyết toán biên lai thu tiền theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (*Ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*).

5. Trường hợp chậm thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng, các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền dịch vụ môi trường rừng chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trì hoãn, không thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác, kê khai và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định. Các sở, ngành liên quan, Vườn Quốc gia Hoàng Liên, UBND các huyện, thành phố thực hiện dừng các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; thủ tục đề nghị thẩm định, thẩm định lại, xếp hạng lưu trú; dừng cấp phép mọi hoạt động du lịch, tour, tuyến vào khu vực Vườn Quốc gia Hoàng Liên; các thủ tục cấp phép các tour, tuyến du lịch trên địa bàn các huyện, thành phố.

Chương III

NGHĨA VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH HƯỞNG LỢI TỪ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 9. Nghĩa vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng

1. Nghĩa vụ

a) Thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; đăng ký, kê khai số tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo đúng quy định.

b) Thực hiện việc thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

2. Quyền hạn

a) Được cơ quan chức năng thông báo kết quả công tác quản lý bảo vệ rừng có liên quan.

b) Trong trường hợp gặp rủi ro, bất khả kháng thì được xem xét miễn, giảm tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hướng dẫn tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

c) Được tham gia vào việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước trong công tác bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

d) Được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp biên lai thu tiền và kèm theo thông báo xác nhận số tiền làm cơ sở để thanh quyết toán theo quy định.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là cơ quan thường trực, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở và các đơn vị liên quan thực hiện Quy định này.

Hàng năm, chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch rà soát, lập danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo Quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo các đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện Quy định này.

3. Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và các sở, ngành liên quan xác định các tổ chức, cá nhân theo Khoản 1, Điều 2 của Quy định này và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh để làm cơ sở thông báo tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Dừng thủ tục hành chính về cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; thủ tục đề nghị thẩm định, thẩm định lại, xếp hạng lưu trú đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch vi phạm các quy định tại Khoản 1, Điều 9 của Quy định này.

4. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hàng quý, hàng năm cung cấp và xác nhận số liệu doanh thu của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có sản phẩm du lịch lữ hành, lưu trú, kinh doanh vé tham quan các khu du lịch thuộc đối tượng

phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để làm căn cứ thông báo thu tiền dịch vụ môi trường rừng.

5. **Vườn Quốc gia Hoàng Liên** có trách nhiệm dừng cấp phép mọi hoạt động du lịch, tour, tuyến vào khu vực Vườn Quốc gia Hoàng Liên đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch vi phạm các quy định tại Khoản 1, Điều 9 của Quy định này.

6. **UBND các huyện, thành phố** có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng phổ biến tuyên truyền, phối hợp thực hiện Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và nội dung Quyết định này;

Dừng thực hiện các thủ tục cấp phép các tour, tuyến du lịch trên địa bàn các huyện, thành phố đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch chưa thực hiện ký kết hợp đồng ủy thác và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

7. Định kỳ 6 tháng, 01 năm Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp tình hình quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các bên liên quan đến dịch vụ môi trường rừng chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các ý kiến phản ánh gửi về UBND tỉnh (qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổng hợp) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



★ **Đoàn Văn Hưởng**



Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Áp dụng đối với bên sử dụng DVMTR là tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch
(Kèm theo Quyết định số: **15** /2014/QĐ-UBND ngày **22** /5./2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

Số:...../HĐUT-DVMTR/20....

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

Căn cứ Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Hôm nay, ngày tháng năm 20..... tại chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên uỷ thác:

Ông/Bà : Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B - Bên nhận uỷ thác: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai.

Ông: Chức vụ:.....

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất thoả thuận ký kết Hợp đồng uỷ thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Nội dung công việc ủy thác: Bên A ủy thác cho bên B trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR đối với loại DVMTR về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ du lịch.

2. Thời gian bắt đầu chi trả và số tiền chi trả DVMTR ủy thác:

a) Thời gian bắt đầu chi trả: Từ ngày 01/01/2013

Trường hợp các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch bắt đầu hoạt động sau ngày 01/01/2013, thì thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ môi trường rừng là ngày các tổ chức, cá nhân bắt đầu hoạt động kinh doanh.

b) Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Điều 5, Quyết định số/2014/QĐ-UBND ngày .../.../2014: Mức chi trả DVMTR đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch là 1,5% trên doanh thu kinh doanh dịch vụ lưu trú (phòng nghỉ), lễ hành, vé tham quan các khu du lịch thực hiện trong kỳ thanh toán (doanh thu x 1,5%).

c) Trong trường hợp bên A chậm trả tiền thì bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Kê khai, phương thức và kỳ hạn chi trả:

a) Kê khai:

- Trước ngày 15/7 hàng năm, Bên A nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR cho Bên B cho năm tiếp theo, theo Biểu mẫu số 2 đính kèm Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Lào Cai;

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Bên A lập Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo Biểu mẫu số 3 đính kèm Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Lào Cai;

- Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Bên A lập Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo Biểu mẫu số 4 đính kèm Quyết định số: /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Lào Cai.

b) Phương thức chi trả: Bên A chuyển khoản số tiền chi trả DVMTR vào tài khoản của Bên B.

c) Kỳ hạn chi trả:

Bên A chuyển trả cho Bên B: Chuyển theo từng quý, thời gian chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; thời gian chi trả quý IV của năm chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ Bên A:

a) Quyền hạn:

- Được cơ quan chức năng thông báo kết quả công tác quản lý bảo vệ rừng có liên quan.

- Trong trường hợp gặp rủi ro, bất khả kháng thì được xem xét miễn, giảm tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Được tham gia vào việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước trong công tác bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh cung cấp biên lai thu tiền và kèm theo thông báo xác nhận số tiền làm cơ sở để thanh quyết toán theo quy định.

b) Nghĩa vụ:

- Tự kê khai số tiền dịch vụ môi trường rừng phải chi trả ủy thác vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

- Thực hiện việc thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng ủy thác với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lào Cai;

- Trường hợp vi phạm các quy định tại tiết thứ nhất, thứ hai, điểm b, khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn:

- Đại diện các tổ chức, cá nhân có tham gia cung ứng DVMTR cho bên A ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả DVMTR của bên A;

- Được bên A ủy thác chi trả tiền sử dụng DVMTR đầy đủ và đúng kỳ hạn;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền DVMTR đầy đủ và đúng hạn.

- Được yêu cầu bên A giải trình về việc tự kê khai quyết toán tiền chi trả DVMTR.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện chi trả ủy thác tiền DVMTR thực hiện các Dự án bảo vệ môi trường, Dự án trồng rừng phòng hộ cảnh quan tạo môi trường sinh thái theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

- Trường hợp sử dụng không đúng mục đích tiền chi trả DVMTR thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Đối với bên A: Xử lý theo quy định tại Thông tư số 80/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN & PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR.

2. Đối với bên B: Được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm hợp đồng do sự kiện bất khả kháng.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai Bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai Bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Toà án hành chính hoặc Toà án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng các Bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng

1. Hai Bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thoả thuận trong bản Hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ; Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Lào Cai.

2. Hợp đồng được lập thành 06 bản Tiếng Việt, mỗi bản có 04 trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp, 01 bản gửi UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỜ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NỘP TIỀN CHI TRẢ DVMTR
(Kèm theo Quyết định số: 45 /2014/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm.....

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:.....

Địa chỉ trụ sở:.....Huyện/Quận Tỉnh/Thành phố.....

Điện thoại: Fax:.....Số tài khoản:.....tại Ngân hàng.....

Đăng ký nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quý.....

TT	Dự kiến sản lượng hoặc doanh thu năm đăng ký kế hoạch			Số tiền chi trả DVMTR (trillion đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu	Mức chi trả	Năm trước	Ước thực hiện năm hiện hành
A	B	1	2	3	4	5
1	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1,5%		6=2*3

Nơi nhận:
- Quỹ BV&PTR tỉnh Lào Cai;
- Lưu VT;

....., ngày tháng năm.....
Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)



BẢN KÊ KHAI NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Kèm theo Quyết định số: 15 /2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ nộp tiền: Quý năm 20.....

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:.....

Địa chỉ trụ sở:..... Quận/huyện Tỉnh/Thành phố.....

Điện thoại: Fax:..... Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....

T T	Sản lượng hoặc doanh thu kê khai quý			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR (triệu đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu		Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
1	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1,5%			

Nơi nhận:
- Quý BV&PTR Lào Cai;
- Lưu VT;

....., ngày tháng năm.....
Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)



TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(theo Quyết định số: 45 /2014/QĐ-UBND ngày 12 /5/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỷ quyết toán: năm 20....

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:.....

Địa chỉ trụ sở:.....Quận/huyện Tỉnh/Thành phố.....

Điện thoại: Fax:.....Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....

TT	Sản lượng hoặc doanh thu để tính tiền chi trả DVMTR năm			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR trong năm (triệu đồng)				
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu		Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-(5+6)	
1	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1,5%					

Nơi nhận:
- Ủy BV&PTR Lào Cai;
- Lưu VT;

....., ngày tháng năm.....
Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(Ký tên, họ tên, chức vụ, đóng dấu)